

Số: /2024/NQ-HĐND

Hải Dương, ngày 18 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 26

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương về việc ban hành Nghị quyết Quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hoá - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

b) Người đang theo học tại các cơ sở giáo dục công lập nêu tại điểm a khoản này.

c) Các cơ quan, tổ chức và cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Mức thu học phí và danh mục, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

1. Mức thu học phí tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn tỉnh từ năm học 2023-2024 trở đi được quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Danh mục, mức thu các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh từ năm học 2024-2025 trở đi (*ngoài các danh mục đã được cấp có thẩm quyền quy định*) được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh:

a) Thực hiện thu đúng, thu đủ chi, sử dụng đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, trước khi thu phải có dự toán thu, chi của từng khoản thu; các giao dịch mua bán của nhà trường phải có hóa đơn, chứng từ theo quy định; các dịch vụ chỉ được thực hiện khi nhà trường có đủ điều kiện (*về cơ sở vật chất, trang thiết bị và các điều kiện liên quan khác*) và có sự thỏa thuận thống nhất bằng văn bản với phụ huynh học sinh trên tinh thần tự nguyện, dân chủ, có sự thống nhất của Hội đồng trường; đồng thời gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên (*gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo đối với các trường trung học phổ thông; gửi về phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã, thành phố đối với các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên*) để theo dõi, kiểm tra và giám sát việc thực hiện theo quy định.

b) Các khoản thu dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường được tính theo thời gian thực tế học sinh đến trường.

c) Các cơ sở giáo dục tổ chức thu các khoản thu theo quy định, mức thu từng khoản phải phù hợp với tình hình thực tế của các cơ sở giáo dục, thu nhập của phụ huynh học sinh, không nhất thiết phải thu đầy đủ các khoản thu tại khoản 2 Điều này. Các cơ sở giáo dục xem xét miễn, giảm các khoản thu đối với học sinh thuộc đối tượng chính sách, gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) Các khoản thu, chi dịch vụ này phải được hạch toán vào hệ thống sổ sách kế toán và báo cáo quyết toán thu, chi hàng năm theo quy định tài chính hiện hành, không được dùng khoản thu này để điều chuyển hoặc chi cho nội dung, mục đích khác.

đ) Việc tổ chức thu, chi phải đảm bảo nguyên tắc công khai, dân chủ, minh bạch theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân; tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.
3. Trong thời gian thực hiện, trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì sẽ được thực hiện theo quy định của văn bản mới ban hành.
4. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu học phí và danh mục các khoản thu, mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục tại các trường mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục đào tạo công lập khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương Khoá XVII, Kỳ họp thứ 26 thông qua ngày 18 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 28 tháng 10 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban TV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ GDĐT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND và UBND các huyện, TX, TP;
- Báo Hải Dương, Trang TTĐT Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trung tâm CNTT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

} (để báo cáo)

CHỦ TỊCH

Lê Văn Hiệu

PHỤ LỤC SỐ 01

MỨC THU HỌC PHÍ TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP CHƯA TỰ ĐẢM BẢO CHI THƯỜNG XUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2024/NQ - HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

Đơn vị: nghìn đồng/học sinh/tháng

TT	Cấp học	Mức thu kể từ năm học 2023 - 2024	Ghi chú
1	Mầm non		
1.1	Nhà trẻ		Trẻ em mầm non 05 tuổi được miễn học phí từ năm học 2024-2025 theo quy định tại khoản 6 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP
	Thành thị	165	
	Nông thôn	125	
	Miền núi	60	
1.2	Mẫu giáo		
	Thành thị	135	
	Nông thôn	105	
	Miền núi	60	
2	Tiểu học		
	Thành thị	105	
	Nông thôn	85	
	Miền núi	60	
3	Trung học cơ sở		
	Thành thị	105	Học sinh trung học cơ sở được miễn học phí từ năm học 2025-2026 theo quy định tại khoản 9 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP
	Nông thôn	85	
	Miền núi	60	
4	Trung học phổ thông		
	Thành thị	135	
	Nông thôn	105	
	Miền núi	60	
5	Giáo dục thường xuyên chương trình trung học phổ thông		
	Thành thị	135	
	Nông thôn	105	
	Miền núi	60	
6	Hướng nghiệp		
	Thành thị	35	
	Nông thôn	30	
	Miền núi	25	

Khu vực thành thị gồm các phường thuộc các thành phố, thị xã được cấp có thẩm quyền quy định. Khu vực miền núi gồm các xã miền núi được cấp có thẩm quyền quy định.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

PHỤ LỤC SỐ 02

DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG CÔNG LẬP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG TỪ NĂM HỌC 2024 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /2024/NQ - HĐND ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
I	Các khoản thu được trích từ nguồn thu học phí		
1	Tiền bằng tốt nghiệp của học sinh trung học cơ sở (Khoản thu này được trích từ nguồn thu học phí của học sinh để chuyển nộp về Sở Giáo dục và Đào tạo dùng để mua phôi và hoàn thiện bằng tốt nghiệp)	đồng/học sinh	10.000
2	Tiền giấy in đề, bằng tốt nghiệp của học sinh trung học phổ thông, giáo dục thường xuyên chương trình trung học phổ thông (Khoản thu này được trích từ nguồn thu học phí của học sinh để chuyển nộp về Sở Giáo dục và Đào tạo dùng mua giấy in đề thi, phôi và hoàn thiện bằng tốt nghiệp)	đồng/học sinh	12.000
II	Các khoản thu quy định mức tối đa (các cơ sở giáo dục xây dựng dự toán chi tiết thu, chi; xác định mức thu để thỏa thuận với cha mẹ học sinh về việc thu đảm bảo thu đủ bù chi, không vượt mức quy định dưới đây)		
1	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ trong cơ sở giáo dục mầm non công lập vào ngày nghỉ, ngày hè, ngoài giờ hành chính (trông trẻ thứ 7; trông trẻ trong hè; đón sớm, trả muộn)		
	+ Ngày thứ 7 (chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy, cán bộ quản lý, nhân viên; chi tiền điện, nước, văn phòng phẩm)	đồng/học sinh/ngày	60.000
	+ Ngày hè (đã bao gồm trả người nấu ăn, nhân viên cấp dưỡng, trông trưa, ngoài giờ, quản lý)	đồng/học sinh/giờ	6.300
	+ Đón sớm, trả muộn (trong năm học)	đồng/học sinh/giờ	10.000
2	Dịch vụ bán trú		
2.1	Tiền ăn sáng của trẻ mầm non (đã bao gồm phụ phí; dịch vụ chăm sóc, phục vụ bán trú; dịch vụ trang thiết bị)	đồng/học sinh/ngày	12.000
2.2	Tiền ăn (nhà trẻ: 2 bữa chính, 1 bữa phụ; mẫu giáo: 1 bữa chính, 1 bữa phụ; tiểu học, trung học cơ sở: 1 bữa chính, 1 bữa phụ)		
	+ Mầm non, tiểu học	đồng/học sinh/ngày	23.000
	+ Trung học cơ sở (nếu có)	đồng/học sinh/ngày	25.000

2.3	Phụ phí (chất đốt, điện, nước phục vụ bán trú, nước tẩy, rửa)	đồng/học sinh/tháng	65.000
2.4	Dịch vụ chăm sóc, phục vụ bán trú (trả người nấu ăn, nhân viên cấp dưỡng, trông trưa, quản lý)		
	+ Mầm non, trung học cơ sở (nếu có)	đồng/học sinh/tháng	305.000
	+ Tiểu học	đồng/học sinh/tháng	255.000
2.5	Dịch vụ trang thiết bị phục vụ bán trú (công cụ, dụng cụ, đồ dùng phục vụ nấu ăn và đồ dùng cá nhân phục vụ dịch vụ bán trú) từ thời điểm ăn bán trú đến hết khóa học	đồng/học sinh	200.000
3	Dịch vụ tin nhắn, số liên lạc điện tử	đồng/học sinh/tháng	10.000
4	Dịch vụ vệ sinh trường, lớp, nhà vệ sinh trong các cơ sở giáo dục (bao gồm tiền lao công, dụng cụ vệ sinh, giấy vệ sinh, nước tẩy rửa, lau sàn)	đồng/học sinh/tháng	30.000
III	Các khoản thu không quy định mức thu, mức trần		
1	Dịch vụ điều hòa phục vụ trực tiếp cho nhu cầu học sinh	đồng/học sinh/tháng	Số điện năng tiêu thụ thực tế x đơn giá/số học sinh sử dụng (tính cho học sinh từng lớp)

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG